FireAnt

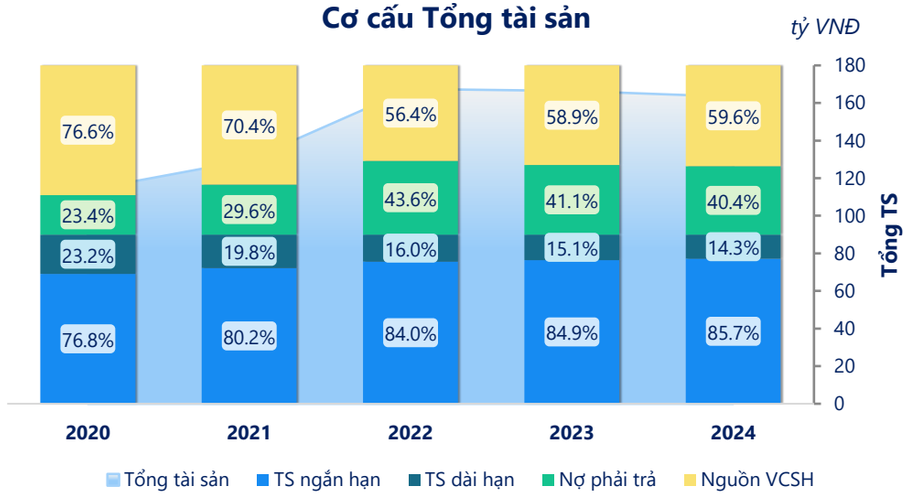
CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng (HNX: DAD)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	21,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,877
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,905
SL cổ phiếu LH	4,659,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,545
% sở hữu nước ngoài	28.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	97
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	99
P/E	8.7
EPS	2,451

YTD	1T	3T	6T
DAD	14.8%	17.7%	24.1%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

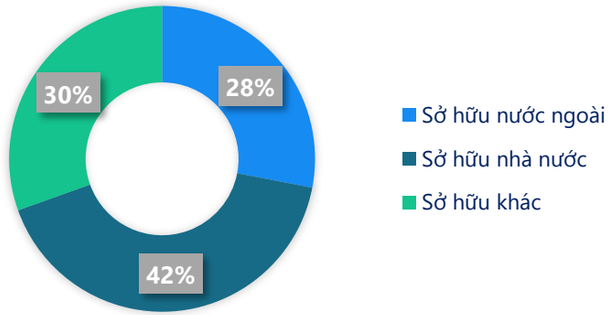
Cơ cấu Tổng tài sản



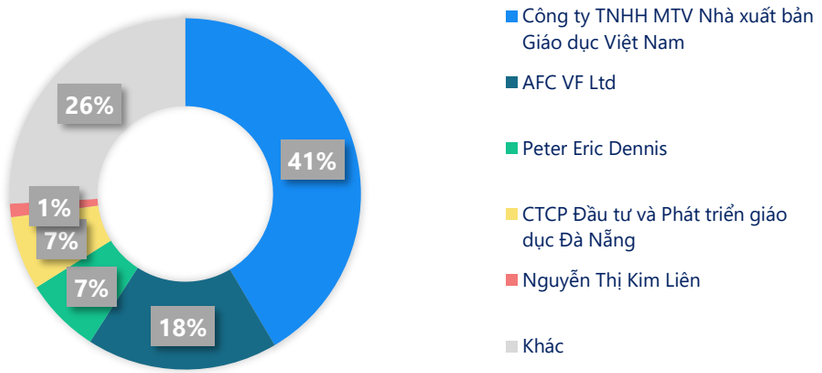
Tổng tài sản của **DAD** năm 2024 đạt **163.2** tỷ đồng, giảm **1.90%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



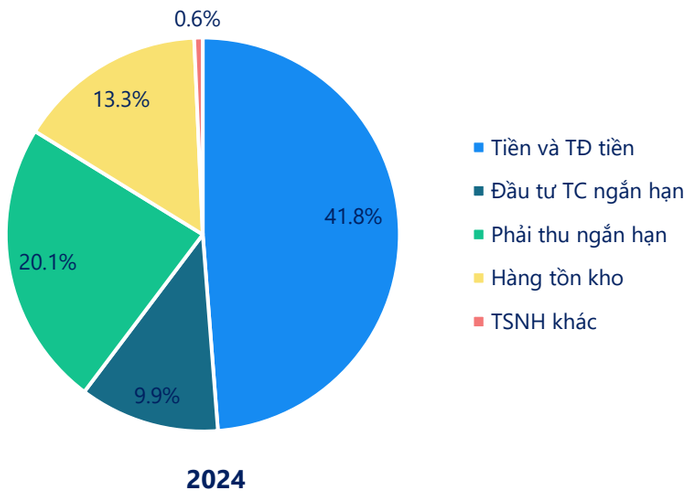
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **41.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 30.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 28.0%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam** sở hữu **41.5%**, lớn thứ 2 là AFC VF Ltd nắm giữ 17.6% và đứng thứ 3 là Peter Eric Dennis nắm giữ 6.96%.

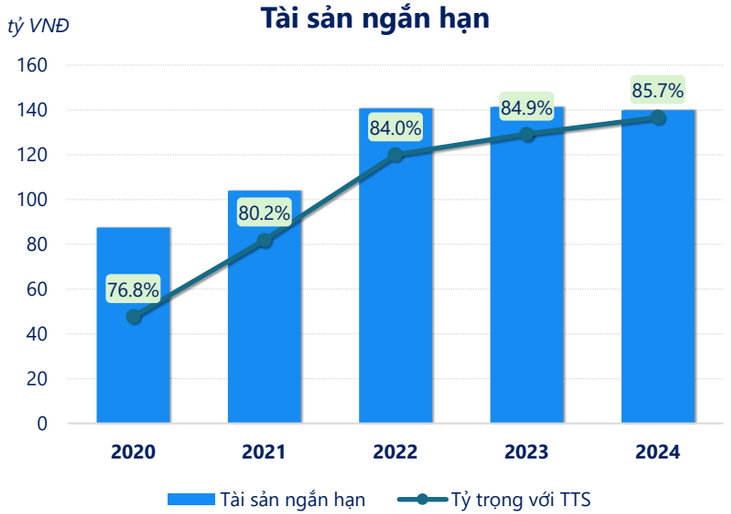
Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng (HNX: DAD)

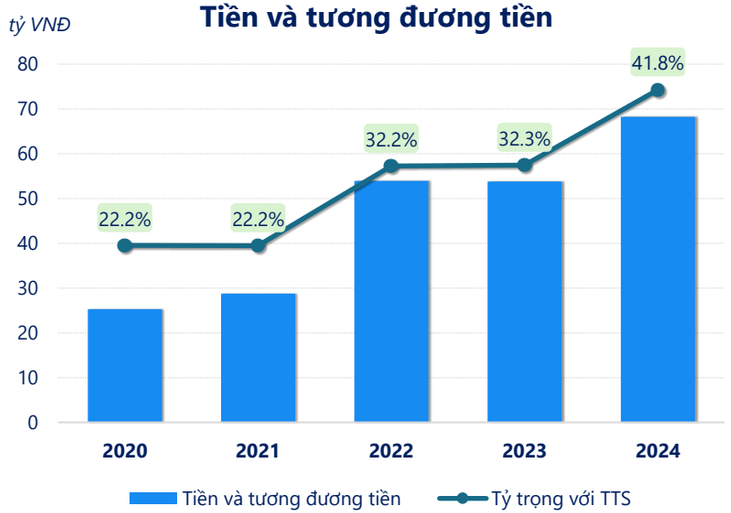
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



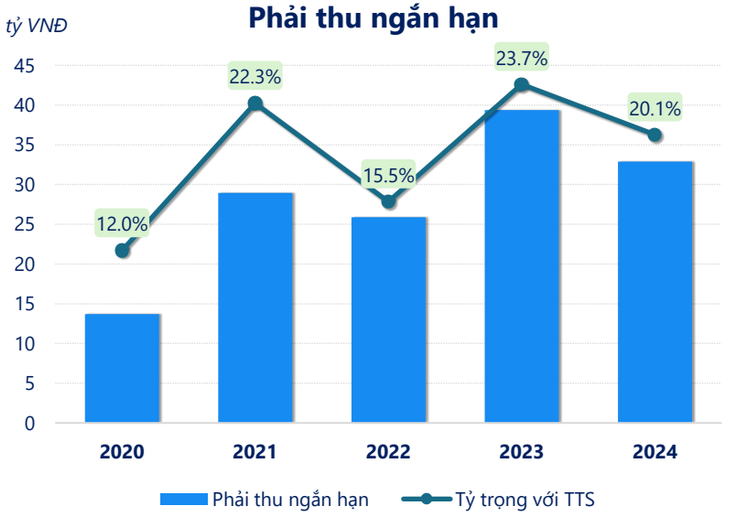
Tiền và tương đương tiền



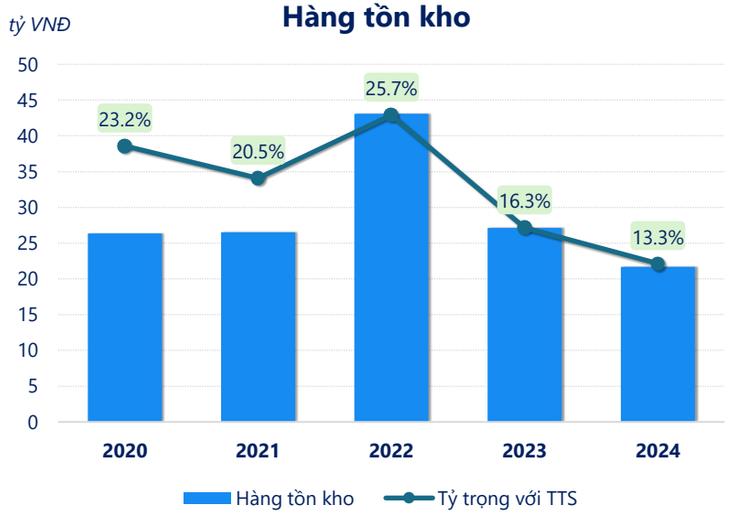
Tài sản ngắn hạn của DAD năm 2024 giảm **1.04%** so với năm trước, đạt **139.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.7%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

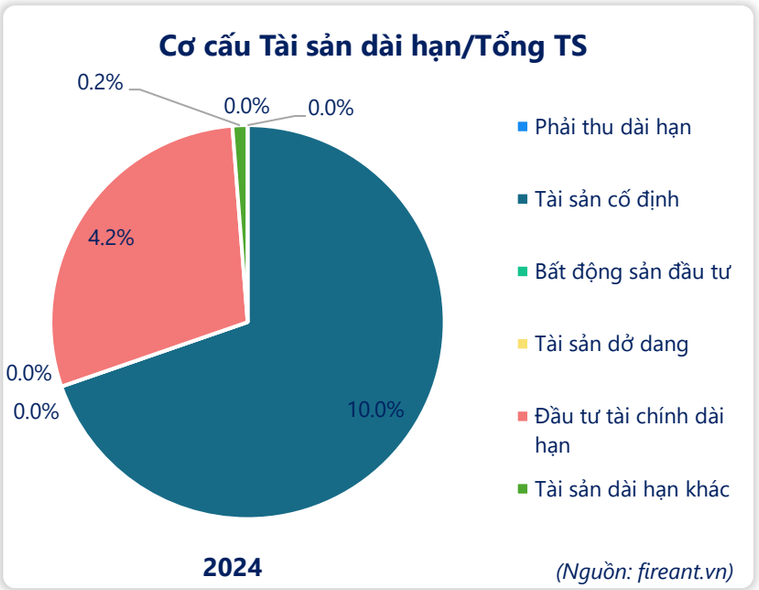


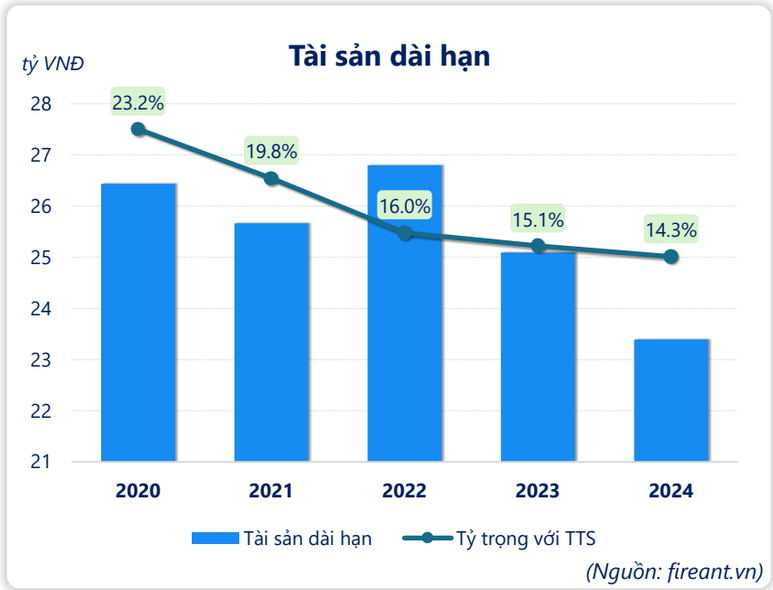
Hàng tồn kho

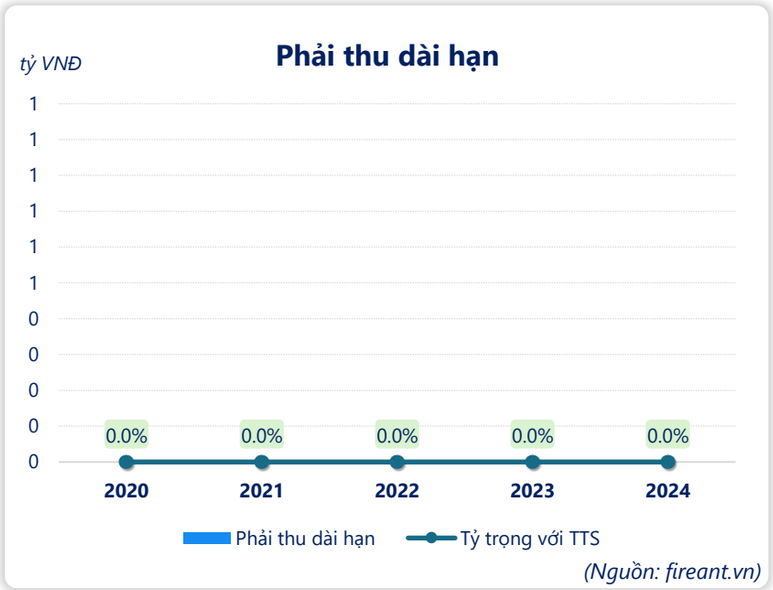


Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng (HNX: DAD)

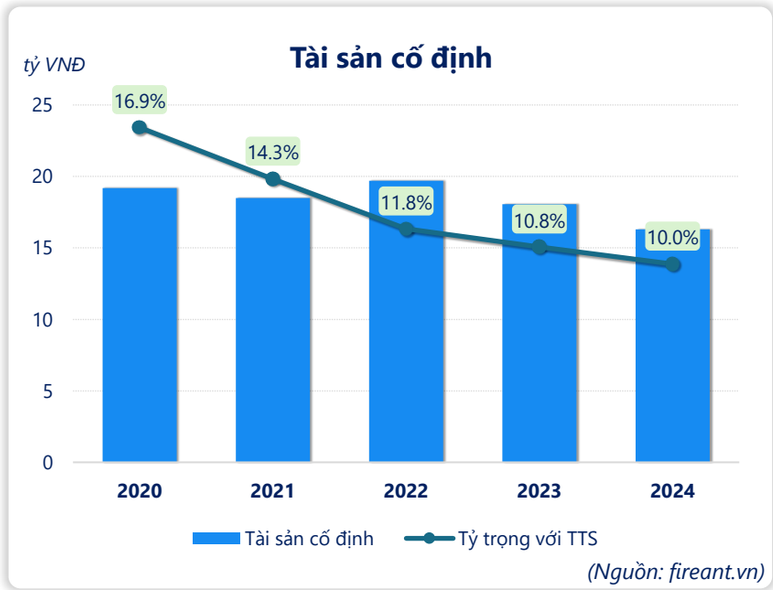


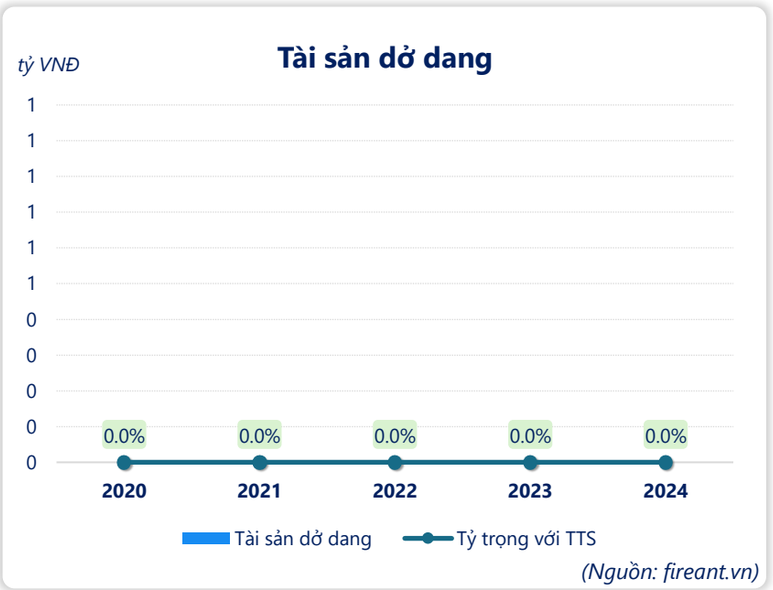




Tài sản dài hạn đạt **23.39** tỷ đồng giảm **6.76%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **14.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.99%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.17%.

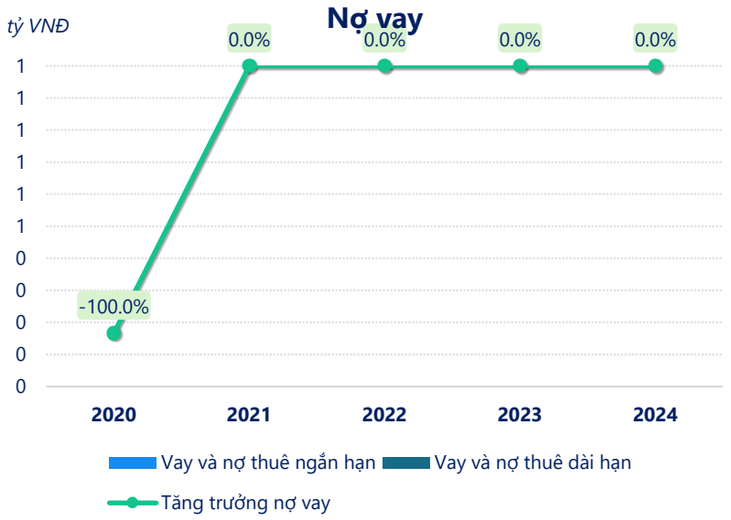
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



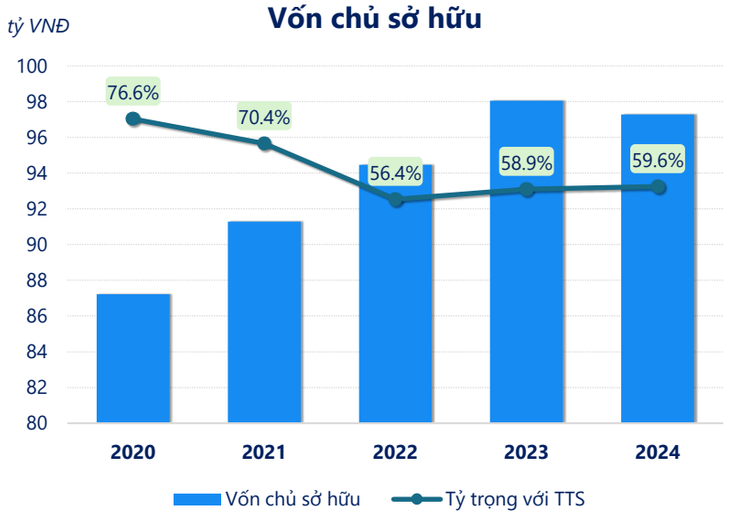


CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng (HNX: DAD)

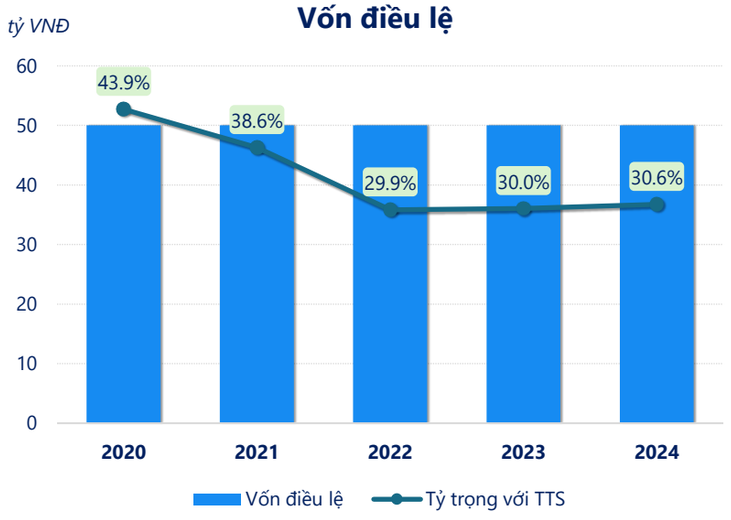
Nợ vay



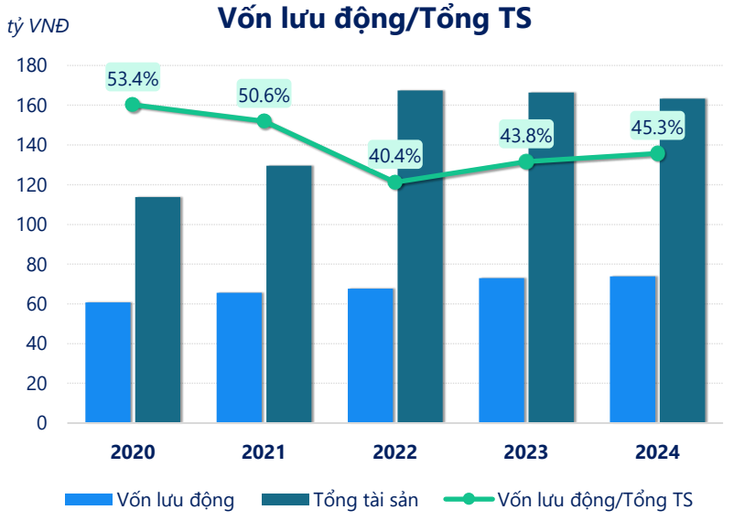
Vốn chủ sở hữu



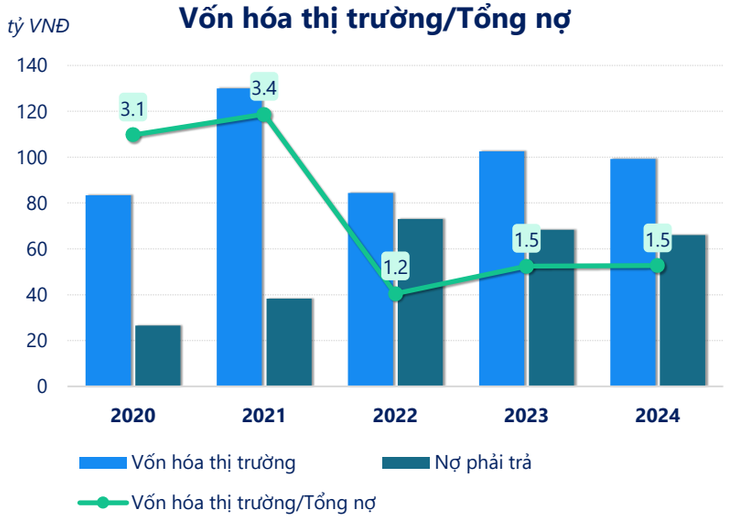
Vốn điều lệ



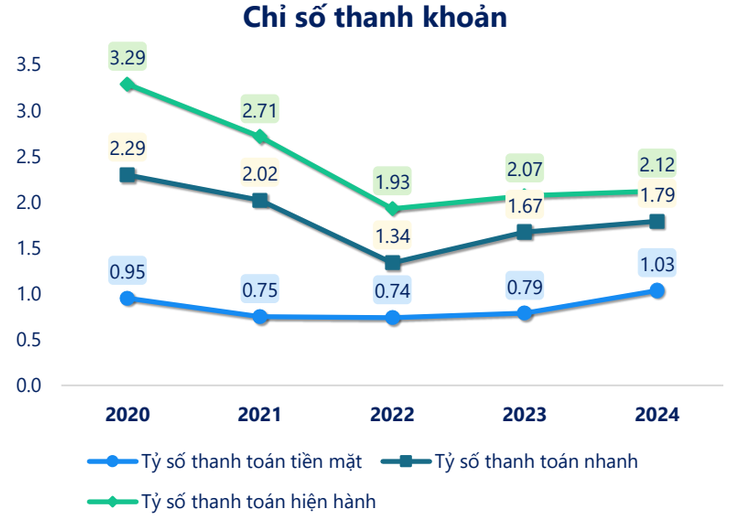
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng (HNX: DAD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**163**	**166**	**-1.9%**
Tài sản ngắn hạn	140	141	-1.0%
Tiền và tương đương tiền	68.2	53.8	26.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.1	19.1	-15.9%
Phải thu ngắn hạn	32.9	39.4	-16.5%
Hàng tồn kho	21.7	27.1	-20.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	1.94	-49.6%
Tài sản dài hạn	**23.4**	**25.1**	**-6.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	16.3	18.1	-9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.80	6.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.29**	**0.24**	**22.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	65.9	68.3	-3.5%
Nợ ngắn hạn	**65.9**	**68.3**	**-3.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	26.2	28.3	-7.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**97.3**	**98.1**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**97.3**	**98.1**	**-0.8%**
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**191**	**262**	**367**	**440**	**500**
Giá vốn hàng bán	138	199	286	359	421
Lợi nhuận gộp	**53.8**	**62.2**	**80.8**	**81.2**	**78.8**
Doanh thu HĐTC	2.20	2.85	2.58	2.67	4.57
Chi phí TC	1.03	0.54	0.53	1.47	1.29
Chi phí lãi vay	**0.47**	**0.14**	**0**	**0.37**	**0.44**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.0	30.1	40.4	40.1	45.0
Chi phí QLDN	14.9	16.0	23.1	24.1	21.4
LN thuần từ HĐKD	**16.0**	**18.5**	**19.4**	**18.2**	**15.6**
Lợi nhuận khác	0.49	0.00	0.00	0.37	-0.10
LN trước thuế	**16.5**	**18.5**	**19.4**	**18.5**	**15.5**
Lợi nhuận sau thuế	**13.9**	**13.8**	**14.5**	**14.1**	**11.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.9**	**13.8**	**14.5**	**14.1**	**11.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.5	6.32	31.1	8.61	18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.3	4.15	1.03	-1.77	4.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.0	-6.99	-6.99	-6.99	-9.32
Tiền đầu kỳ	3.48	25.3	28.8	53.9	53.8
Lưu chuyển tiền thuần	**21.8**	**3.48**	**25.1**	**-0.15**	**14.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.3	28.8	53.9	53.8	68.2

Powered by Infographic